

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**  
**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI**

-----\*\*\*\*\*-----

\*\*\*\*

**BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH VÀ**  
**ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2018**

- NĂM 2018 -





Số : 470/NSHN-TCKT

V/v: Báo cáo giám sát năm 2018

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2019

**Kính gửi :** - Sở Tài chính Hà Nội  
- Chi cục Tài chính doanh nghiệp

Căn cứ Nghị định 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát vốn nhà nước tại doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Căn cứ Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội báo cáo Chi cục Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính về việc phân tích, đánh giá thực trạng và hiệu quả hoạt động của Công ty năm 2018 như sau:

**1. Bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| Chỉ tiêu                 | 31/12/2017 | 31/12/2018 |
|--------------------------|------------|------------|
| Tổng nguồn vốn           | 2.820.499  | 3.197.043  |
| Trong đó                 |            |            |
| - Vốn góp của chủ sở hữu | 2.663.040  | 2.984.749  |
| - Quỹ đầu tư phát triển  | 122.677    | 175.212    |
| - Nguồn vốn đầu tư XDCB  | 34.782     | 34.782     |
| - Vốn khác               |            | 2.300      |

**Vốn chủ sở hữu trong kỳ đã được bảo toàn và phát triển.**

**2. Giám sát việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước**

**2.1 Hoạt động đầu tư các dự án**

(Biểu 02A – Tình hình đầu tư và huy động vốn để đầu tư vào các dự án hình thành TSCĐ và XDCB).

**2.2 Đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp**



Đến 31/12/2018, tình hình đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết, đầu tư khác như sau:

#### 2.2.1 Đầu tư vào công ty con:

Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội: vốn góp của Công ty Nước sạch Hà Nội là 548.914 triệu đồng, chiếm 96,64% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty cổ phần hoạt động có lãi, đạt chỉ tiêu do UBND Thành phố giao.

#### 2.2.2 Đầu tư vào công ty liên kết:

##### a. Công ty Cổ phần Viwaco:

- Vốn góp của Công ty Nước sạch Hà Nội: 19.655 triệu đồng. Số lượng cổ phần nắm giữ: 3.792.440 cổ phần, chiếm 23,7% vốn điều lệ. Trong năm 2018, Công ty Cổ phần Viwaco đã tăng vốn điều lệ từ 80 tỷ đồng lên 160 tỷ đồng (phương thức phát hành thêm cổ phần cho cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận chưa phân phối). Trong năm, Công ty cổ phần hoạt động có lãi, chi trả cổ tức đầy đủ.

##### b. Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng hạ tầng Nước sạch Hà Nội:

- Số vốn đã góp của Công ty Nước sạch Hà Nội: 2.000 triệu đồng, chiếm 20% vốn điều lệ. Trong năm 2018, Công ty cổ phần hoạt động có lãi.

##### c. Công ty cổ phần nước mặt Sông Hồng:

- Số vốn đã góp của Công ty Nước sạch Hà Nội: 46.482 triệu đồng, chiếm 10% vốn điều lệ. Năm 2018, Công ty CP Nước mặt Sông Hồng đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào kinh doanh.

##### d. Công ty cổ phần Tháp nước Hà Nội:

- Số vốn góp của Công ty Nước sạch Hà Nội: 59.340 triệu đồng, chiếm 30% vốn điều lệ. Năm 2018, Công ty CP Tháp nước Hà Nội đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào kinh doanh.

#### 2.2.3 Đầu tư khác

Góp vốn vào Công ty cổ phần nước mặt Sông Đuống: số vốn đã góp 99.961 triệu đồng, chiếm 10% vốn điều lệ.

Năm 2018, dự án đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào kinh doanh. Công ty CP Nước mặt Sông Đuống đã chính thức phát nước thương mại vào tháng 1/2019.

### 2.3 Huy động vốn và sử dụng vốn (phụ lục chi tiết kèm theo)

Việc cân đối nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, đáp ứng đầy đủ nguồn vốn ngắn hạn, dài hạn cho hoạt động bình thường của công ty.



Vốn vay được sử dụng đúng mục đích, đảm bảo hiệu quả, trả nợ đúng hạn. Công ty không có nợ quá hạn tại các tổ chức tín dụng.

#### 2.4 Tình hình quản lý tài sản, quản lý nợ tại doanh nghiệp, khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu

##### 2.4.1 Quản lý, sử dụng tài sản:

###### a. Quản lý tài sản ngắn hạn:

- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản = 22,86 %
- Tiền và các khoản tương đương tiền là :841.115 triệu đồng.
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là :190.000 triệu đồng.
- Các khoản phải thu ngắn hạn là :138.085 triệu đồng (chiếm 2,2 % tổng tài sản).

- Quản lý hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác: Hàng tồn kho 120.649 triệu đồng, tài sản ngắn hạn khác 111.737 triệu đồng.

###### b. Quản lý tài sản dài hạn:

Tài sản dài hạn/Tổng tài sản = 77,14%. Trong đó, chủ yếu là tài sản cố định.

###### c. Quản lý nợ phải trả:

- Đến 31/12/2018, nợ phải trả của Công ty là 2.730.647 triệu đồng chiếm 44,55 % tổng nguồn vốn, trong đó chủ yếu là khoản phải trả, phải nộp liên quan đến nguồn vốn ngân sách có hoàn trả, vay và nợ dài hạn.

Công ty đã mở sổ theo dõi nợ phải trả cho từng đối tượng theo quy định. Công ty đã ban hành Quy chế quản lý nợ theo Quyết định 869/NSHN-HĐTV ngày 10/6/2014. Công nợ được quản lý chặt chẽ, hàng năm việc đối chiếu công nợ được thực hiện theo quy định trước khi khóa sổ lập BCTC. Công ty không có công nợ phải trả quá hạn.

Khả năng thanh toán hiện hành = Tổng tài sản/Nợ phải trả: 2,24 lần

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn = Tổng tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn: 2,4 lần.

Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu = 0,80 lần.

Qua các chỉ tiêu trên cho thấy, Công ty đảm bảo được khả năng thanh toán hiện hành và khả năng thanh toán nợ đến hạn.

##### 2.4.2 Tình hình lưu chuyển tiền tệ

Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của công ty ổn định, lượng tiền lưu thông đủ khả năng thanh toán nợ đến hạn và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.



Dòng tiền của hoạt động đầu tư chủ yếu phục vụ việc mua sắm tài sản, đầu tư có kỳ hạn, thu từ hoạt động đầu tư là cổ tức từ việc đầu tư vào công ty liên kết.

Dòng tiền hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và thanh toán lãi vay. Năm 2018, công ty có thực hiện chủ trương thoái vốn nhà nước đầu tư tại 02 công ty con: Công ty CP Nước sạch số 3 Hà Nội và Công ty CP Nước tinh khiết Hà Nội. Hoạt động này thu về lợi nhuận tài chính là 154 tỷ đồng.

### **3. Giám sát kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp**

Công ty đã hoàn thành 100% kế hoạch năm 2018 đã đăng ký và được UBND Thành phố Hà Nội chấp thuận.

#### **3.1 Doanh thu và thu nhập khác:**

- Tổng doanh thu 1.777.766 triệu đồng, bằng 104,3% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, trong đó:

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 1.582.055 triệu đồng (Doanh thu sản phẩm dịch vụ công ích là 1.546.042 triệu đồng).

+ Thu nhập hoạt động tài chính 194.933 triệu đồng bao gồm lãi tiền gửi có kỳ hạn; cổ tức được chia trong năm tại của công ty con, công ty liên kết; thu từ thoái vốn nhà nước tại 02 công ty con (Công ty CP Nước sạch số 3 Hà Nội và Công ty CP Nước tinh khiết Hà Nội)..

+ Thu nhập khác 778 triệu đồng.

- Công ty đã thực hiện mở sổ theo dõi chi tiết doanh thu và thu nhập trong các năm tài chính.

#### **3.2 Chi phí:**

- Tổng chi phí là 1.363.159 triệu đồng, trong đó giá vốn hàng bán là 621.360 triệu đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp là 97.666 triệu đồng, chi phí bán hàng là 557.506 triệu đồng, chi phí khác là 12.464 triệu đồng.

#### **3.3 Kết quả sản xuất kinh doanh:**

Tổng lợi nhuận trước thuế 414.607 triệu đồng.

Tổng lợi nhuận sau thuế 331.533 triệu đồng, bằng 100,2 % kế hoạch giao.

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) = 9,6%.

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) = 6,7%

Qua kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội cho thấy: Công ty đảm bảo hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, duy trì sự ổn định và có sự phát triển vốn chủ sở hữu, đảm bảo các chỉ tiêu giao kế hoạch của UBND Thành phố trong năm 2018.

#### **3.4 Thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước;**



Công ty thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước kịp thời, đúng quy định. Tổng nộp ngân sách trong năm 2018 là 418 tỷ đồng.

### 3.5 Phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ.

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018 đã được kiểm toán theo đúng quy định. Công ty đã thực hiện tạm trích các quỹ và nộp lợi nhuận còn lại năm 2018 vào ngân sách nhà nước. Công ty sẽ trình UBND thành phố Hà Nội và xin phê duyệt chính thức về phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 theo quy định.

## **4. Giám sát việc cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, cơ cấu lại vốn của doanh nghiệp đầu tư tại công ty con, công ty liên kết, đầu tư khác.**

Đến 31/12/2018, Công ty thực hiện đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết như sau:

### 4.1 Công ty con:

- Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội: vốn góp 548.914 triệu đồng, chiếm 96,64% vốn điều lệ. Sẽ thực hiện thoái vốn nhà nước theo chỉ đạo của thành phố tại kế hoạch 168/2016/KH-UBND.

- Đã thoái 100% vốn nhà nước trong năm 2018 các công ty con:

- + Công ty cổ phần Sản xuất và kinh doanh Nước sạch số 3 Hà Nội: vốn góp 36.087 triệu đồng, chiếm 65,61% vốn điều lệ. Thực hiện chủ trương của nhà nước và của thành phố, tháng 2/2018, Công ty đã hoàn thành việc thoái toàn bộ vốn đầu tư của nhà nước tại Công ty CP Nước sạch số 3 Hà Nội theo phương thức khớp lệnh trên sàn chứng khoán.

- + Công ty cổ phần Nước tinh khiết Hà Nội: vốn góp 6.163 triệu đồng, chiếm 72,76% vốn điều lệ. Thực hiện thoái vốn nhà nước theo chỉ đạo của thành phố tại kế hoạch 168/2016/KH-UBND, tháng 2/2018, Công ty đã hoàn thành việc bán đấu giá toàn bộ vốn đầu tư tại nhà nước vào Công ty CP Nước tinh khiết.

### 4.2 Công ty liên kết:

- Công ty cổ phần Viwaco: vốn góp 19.655 triệu đồng, chiếm 23,7% vốn điều lệ.

- Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng hạ tầng Nước sạch Hà Nội: vốn góp 2.000 triệu đồng, chiếm 20% vốn điều lệ.

- Công ty cổ phần nước mặt Sông Hồng, theo tỷ lệ vốn điều lệ, Công ty Nước sạch Hà Nội góp 20% vốn điều lệ, đến nay đã góp theo lộ trình là 46.482 triệu đồng, chiếm 10% vốn điều lệ.

- Công ty cổ phần Tháp nước Hà Nội, đã góp 59.340 triệu đồng, chiếm 30% vốn điều lệ.



#### 4.3 Đầu tư khác

- Công ty cổ phần nước mặt Sông Đuống, theo chỉ đạo của UBND thành phố Hà Nội, Công ty Nước sạch Hà Nội góp 10% vốn điều lệ, hiện đã: vốn góp 99.961 triệu đồng, tương đương 10% vốn điều lệ.

**5. Giám sát thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, phụ cấp trách nhiệm và quyền lợi khác đối với người lao động, người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp theo quy định của Bộ luật Lao động.**

##### 5.1 Tiền lương, tiền thưởng đối với người lao động

Công ty đã xây dựng quỹ tiền lương kế hoạch 2018 báo cáo chủ sở hữu. Việc quyết toán quỹ tiền lương được thực hiện theo quy định tại Nghị định 51/2015/NĐ-CP và thông tư 26/2016/TT-BTC.

##### 5.2 Tiền lương, thù lao, tiền thưởng, phụ cấp của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp

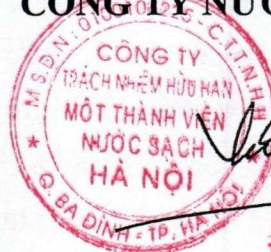
Công ty đã ban hành Quy chế quản lý các khoản thù lao, tiền thưởng của người đại diện phần vốn tại các công ty cổ phần theo quy định. Việc hạch toán và chi trả được thực hiện theo quy định.

Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội kính báo cáo Sở Tài chính, Chi cục tài chính doanh nghiệp.

#### Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT, TCKT

**CÔNG TY NƯỚC SẠCH HÀ NỘI**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Bảo Vinh*



**TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB 2018**

(Ban hành kèm theo Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

DVT: Triệu đồng

| TT | Tên dự án                                                                                           | Quyết định phê duyệt | Tổng mức vốn đầu tư |                |              |               |            | Thời gian đầu tư theo KH | Nguồn vốn huy động |              |              | Giá trị khối lượng thực hiện năm 2018 |                             |                | Giải ngân năm 2018   |                             |                | Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------|----------------|--------------|---------------|------------|--------------------------|--------------------|--------------|--------------|---------------------------------------|-----------------------------|----------------|----------------------|-----------------------------|----------------|--------------------------------------------------|
|    |                                                                                                     |                      | Tổng                | Vốn chủ sở hữu | %            | Vốn huy động  | %          |                          | Tổng số            | Thời hạn vay | Lãi suất (%) | Kỳ trước chuyển sang                  | Thực hiện trong kỳ Năm 2018 | Đến 31/12/2018 | Kỳ trước chuyển sang | Thực hiện trong kỳ Năm 2018 | Đến 31/12/2018 |                                                  |
| 1  | 2                                                                                                   | 3                    | 4                   | 5              | 6            | 7             | 8          | 9                        | 10                 | 11           | 12           | 13                                    | 14                          | 15             | 16                   | 17                          | 18             | 19                                               |
| A  | Các dự án nhóm A                                                                                    |                      | 5,093,220           | 108,108        | 2.1%         | 4,985,112     | 97.9%      |                          | -                  | 25           |              | 11,357                                | -                           | -              | 6,086                | -                           | -              | -                                                |
| 1  | Xây dựng HTCN khu vực dọc trục đường Láng - Hòa Lạc (phạm vi Thành phố Hà Nội) sử dụng nước sông Đà | QĐ 5093/QĐ-UBND      | 5,093,220           | 108,108        | 2.1%         | 4,985,112     | 97.9%      | 2016-2020                |                    |              |              | 11,357                                |                             |                | 6,086                | -                           | -              |                                                  |
| B  | Các dự án nhóm B                                                                                    |                      | 850,950             | 170,190        | 20%          | 680,760       | 80.0%      |                          | 680,760            | 12           | 950%         | 3,666                                 | 540,125                     | 543,791        | 3,666                | 540,125                     | 543,791        | 337,543                                          |
| 1  | Nâng công suất NMN Bắc Thăng Long lên 150.000m3/ngđ                                                 | QĐ 3283/NSHN-HĐTV    | 850,950             | 170,190        | 20.0%        | 680,760       | 80.0%      | 2017-2018                | 680,760            | 12           | 950%         | 3,666                                 | 540,125                     | 543,791        | 3,666                | 540,125                     | 543,791        | 337,543                                          |
| C  | Các dự án khác                                                                                      |                      | 1,011,075           | 458,627        | 45.36%       | 552,448       | 54.64%     |                          | 352,501            |              |              | 257,988                               | 196,554                     | 454,542        | 257,988              | 196,554                     | 454,542        | 404,767                                          |
| I  | Các dự án nguồn                                                                                     |                      | 171,564             | 144,134        | 70.23%       | 27,430        | 29.77%     |                          | 27,430             |              |              | 55,333                                | 58,949                      | 114,282        | 55,333               | 58,949                      | 114,282        | 113,382                                          |
|    | <u>Các dự án chuyển tiếp</u>                                                                        |                      | <u>80,057</u>       | <u>52,627</u>  | <u>12.22</u> | <u>27,430</u> | <u>78%</u> | <u>16,136</u>            | <u>27,430</u>      | <u>12</u>    | <u>950%</u>  | <u>48,559</u>                         | <u>16,553</u>               | <u>65,112</u>  | <u>48,559</u>        | <u>16,553</u>               | <u>65,112</u>  | <u>67,292</u>                                    |
| 1  | Nâng cấp phòng KTCL Công ty NSHN đạt chuẩn VILAS                                                    | QĐ 2051/NSHN-HĐTV    | 4,995               | 4,995          | 100.0%       |               | 0.0%       | 2016-2017                | -                  |              |              | 4,512                                 | 266                         | 4,778          | 4,512                | 266                         | 4,778          | 4,285                                            |
| 2  | Bổ sung nguồn nước sạch cho trạm bơm tăng áp xã Đông Mỹ đạt công suất 10.000m3/ngđ                  | QĐ 1385/NSHN-HĐTV    | 35,090              | 7,660          | 21.8%        | 27,430        | 78.2%      | 2016-2017                | 27,430             | 12           | 950%         | 17,602                                | 11,378                      | 28,980         | 17,602               | 11,378                      | 28,980         | 27,545                                           |
| 3  | Cải tạo dây truyền công nghệ nâng cao chất lượng nước đợt 1 NMN Nam Dư                              | QĐ 1094/NSHN-HĐTV    | 4,850               | 4,850          | 100.0%       |               | 0.0%       | 2017                     | -                  |              |              | 4,374                                 | 199                         | 4,573          | 4,374                | 199                         | 4,573          | 4,711                                            |
| 4  | Cải tạo dây truyền công nghệ nâng cao chất lượng nước đợt 2 NMN Nam Dư                              | QĐ 1682/NSHN-HĐTV    | 4,976               | 4,976          | 100.0%       |               | 0.0%       | 2017-2018                | -                  |              |              | 3,987                                 | 529                         | 4,516          | 3,987                | 529                         | 4,516          | 4,655                                            |
| 5  | Cải tạo dây truyền công nghệ nâng cao chất lượng nước đợt 3 NMN Nam Dư                              | QĐ 2784/NSHN-HĐTV    | 4,987               | 4,987          | 100.0%       |               | 0.0%       | 2017-2018                | -                  |              |              | 1,657                                 | 2,779                       | 4,436          | 1,657                | 2,779                       | 4,436          | 3,964                                            |
| 6  | Khoan và xây dựng giếng VCH2TT - NMN Mai Dịch                                                       | QĐ 591/NSHN-HĐTV     | 2,487               | 2,487          | 100.0%       |               | 0.0%       | 2,017                    | -                  |              |              | 1,941                                 | 77                          | 2,018          | 1,941                | 77                          | 2,018          | 2,601                                            |
| 7  | Khoan thay thế giếng DMH4 - Nhà máy nước Mai Dịch                                                   | QĐ 1448/NSHN-HĐTV    | 2,425               | 2,425          | 100.0%       |               | 0.0%       | 2,017                    | -                  |              |              | 1,792                                 | 140                         | 1,932          | 1,792                | 140                         | 1,932          | 2,263                                            |
| 8  | Khoan thay thế giếng H10 - NMN Lương Yên                                                            | QĐ 1435/NSHN-HĐTV    | 3,774               | 3,774          | 100.0%       |               | 0.0%       | 2,017                    | -                  |              |              | 2,546                                 | 204                         | 2,750          | 2,546                | 204                         | 2,750          | 3,322                                            |
| 9  | Khoan thay thế giếng H11 - NMN Gia Lâm                                                              | QĐ 2224/NSHN-HĐTV    | 3,644               | 3,644          | 100.0%       |               | 0.0%       | 2,017                    | -                  |              |              | 1,975                                 | 221                         | 2,196          | 1,975                | 221                         | 2,196          | 2,770                                            |
| 10 | Khoan thay thế giếng H12 - NMN Nam Dư                                                               | QĐ 1211/NSHN-HĐTV    | 2,662               | 2,662          | 100.0%       |               | 0.0%       | 2,017                    | -                  |              |              | 2,059                                 | 161                         | 2,220          | 2,059                | 161                         | 2,220          | 2,783                                            |



| TT | Tên dự án                                                                                                               | Quyết định phê duyệt | Tổng mức vốn đầu tư |                |           |              |          | Thời gian đầu tư theo KH | Nguồn vốn huy động |              |              | Giá trị khối lượng thực hiện năm 2018 |                             |                | Giải ngân năm 2018   |                             |                | Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------|----------------|-----------|--------------|----------|--------------------------|--------------------|--------------|--------------|---------------------------------------|-----------------------------|----------------|----------------------|-----------------------------|----------------|--------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                         |                      | Tổng                | Vốn chủ sở hữu | %         | Vốn huy động | %        |                          | Tổng số            | Thời hạn vay | Lãi suất (%) | Kỳ trước chuyển sang                  | Thực hiện trong kỳ Năm 2018 | Đến 31/12/2018 | Kỳ trước chuyển sang | Thực hiện trong kỳ Năm 2018 | Đến 31/12/2018 |                                                  |
| 1  | 2                                                                                                                       | 3                    | 4                   | 5              | 6         | 7            | 8        | 9                        | 10                 | 11           | 12           | 13                                    | 14                          | 15             | 16                   | 17                          | 18             | 19                                               |
| 11 | Khoan thay thế giếng H18 - Nhà máy nước Ngõ Sý Liên                                                                     | QĐ 1420/NSHN-HĐTV    | 3,129               | 3,129          | 100.0%    |              | 0.0%     | 2,017                    | -                  |              |              | 2,382                                 | 236                         | 2,618          | 2,382                | 236                         | 2,618          | 3,038                                            |
| 12 | Khoan thay thế giếng H8 - NMN Gia Lâm                                                                                   | QĐ 1421/NSHN-HĐTV    | 3,421               | 3,421          | 100.0%    |              | 0.0%     | 2,017                    | -                  |              |              | 1,795                                 | 146                         | 1,941          | 1,795                | 146                         | 1,941          | 2,585                                            |
| 13 | Khoan thay thế giếng H9 - NMN Gia Lâm                                                                                   | QĐ 2223/NSHN-HĐTV    | 3,617               | 3,617          | 100.0%    |              | 0.0%     | 2,017                    | -                  |              |              | 1,937                                 | 217                         | 2,154          | 1,937                | 217                         | 2,154          | 2,770                                            |
|    | <b>Các dự án mới</b>                                                                                                    |                      | <b>91,507</b>       | <b>91,507</b>  | <b>19</b> | <b>-</b>     | <b>-</b> | <b>10,088</b>            | <b>-</b>           | <b>-</b>     | <b>0%</b>    | <b>6,774</b>                          | <b>42,396</b>               | <b>49,170</b>  | <b>6,774</b>         | <b>42,396</b>               | <b>49,170</b>  | <b>46,090</b>                                    |
| 1  | Xây dựng nhà điều hành NMN Gia Lâm                                                                                      | QĐ 2890/NSHN-HĐTV    | 4,972               | 4,972          | 100.0%    |              | 0.0%     | 2017-2018                | -                  |              |              | 1,737                                 | 3,006                       | 4,743          | 1,737                | 3,006                       | 4,743          | 4,859                                            |
| 2  | Thay thế 03 bơm (Q=1.600m3/h: P=160km/h: H=35), máy quạt rửa lọc (Q=2.400m3/h: H=18m) và 3 máy biến tần của trạm bơm II |                      | 10,000              | 10,000         | 100.0%    |              | 0.0%     | 2017                     | -                  |              |              |                                       |                             | -              |                      |                             | -              |                                                  |
| 3  | Xây dựng và lắp đặt công nghệ thu hồi nước rửa lọc NMN Cáo Đình                                                         |                      | 4,900               | 4,900          | 100.0%    |              | 0.0%     | 2017                     | -                  |              |              | 1,823                                 | 2,937                       | 4,760          | 1,823                | 2,937                       | 4,760          | 4,700                                            |
| 4  | Khoan thay thế giếng H12 - NMN Gia Lâm                                                                                  | QĐ 3835/NSHN-HĐTV    | 3,902               | 3,902          | 100.0%    |              | 0.0%     | 2017-2018                | -                  |              |              | 662                                   | 1,612                       | 2,274          | 662                  | 1,612                       | 2,274          | 2,974                                            |
| 5  | Khoan thay thế giếng H15 - NMN Yên Phụ                                                                                  | QĐ 1709/NSHN-HĐTV    | 4,110               | 4,110          | 100.0%    |              | 0.0%     | 2018                     | -                  |              |              | -                                     | 1,283                       | 1,283          | -                    | 1,283                       | 1,283          | 3,511                                            |
| 6  | Khoan thay thế giếng H33 - NMN Yên Phụ                                                                                  | QĐ 1710/NSHN-HĐTV    | 3,638               | 3,638          | 100.0%    |              | 0.0%     | 2018                     | -                  |              |              | -                                     | 1,099                       | 1,099          | -                    | 1,099                       | 1,099          |                                                  |
| 7  | Khoan thay thế giếng H35 - NMN Yên Phụ                                                                                  | QĐ 03/NSHN-HĐTV      | 3,555               | 3,555          | 100.0%    |              | 0.0%     | 2018                     | -                  |              |              | -                                     | 2,114                       | 2,114          | -                    | 2,114                       | 2,114          | 3,112                                            |
| 8  | Khoan thay thế giếng CD4 - NMN Cáo Đình                                                                                 | QĐ 1169/NSHN-HĐTV    | 3,559               | 3,559          | 100.0%    |              | 0.0%     | 2018                     | -                  |              |              | -                                     | 1,965                       | 1,965          | -                    | 1,965                       | 1,965          | 3,016                                            |
| 9  | Khoan thay thế giếng CD5 - NMN Cáo Đình                                                                                 | QĐ 1170/NSHN-HĐTV    | 3,559               | 3,559          | 100.0%    |              | 0.0%     | 2018                     | -                  |              |              | -                                     | 2,166                       | 2,166          | -                    | 2,166                       | 2,166          | 3,246                                            |
| 10 | Khoan thay thế giếng CD10 - NMN Cáo Đình                                                                                | QĐ 1171/NSHN-HĐTV    | 3,716               | 3,716          | 100.0%    |              | 0.0%     | 2018                     | -                  |              |              | -                                     | 1,883                       | 1,883          | -                    | 1,883                       | 1,883          | 2,898                                            |
| 11 | Cải tạo dây chuyền công nghệ nâng cao chất lượng nước đợt 4 NMN Nam Dư                                                  | QĐ 96/NSHN-HĐTV      | 5,820               | 5,820          | 100.0%    |              | 0.0%     | 2018                     | -                  |              |              | -                                     | 4,943                       | 4,943          | -                    | 4,943                       | 4,943          | 5,144                                            |
| 12 | Di chuyển tuyến ống nước thô D400 NMN Pháp Vân                                                                          | QĐ 2998/NSHN-HĐTV    | 4,991               | 4,991          | 100.0%    |              | 0.0%     | 2017-2018                | -                  |              |              | 173                                   | 4,212                       | 4,385          | 173                  | 4,212                       | 4,385          | 4,512                                            |
| 13 | Di chuyển tuyến ống cấp nước phục vụ GPMB nâng cấp tuyến đường Pháp Vân- Cầu Giẽ                                        |                      |                     |                |           |              |          |                          | -                  |              |              | -                                     | 60                          | 60             | -                    | 60                          | 60             |                                                  |



| TT  | Tên dự án                                                                                  | Quyết định phê duyệt | Tổng mức vốn đầu tư |                |         |              |         | Thời gian đầu tư theo KH | Nguồn vốn huy động |              |              | Giá trị khối lượng thực hiện năm 2018 |                             |                | Giải ngân năm 2018   |                             |                | Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------|----------------|---------|--------------|---------|--------------------------|--------------------|--------------|--------------|---------------------------------------|-----------------------------|----------------|----------------------|-----------------------------|----------------|--------------------------------------------------|
|     |                                                                                            |                      | Tổng                | Vốn chủ sở hữu | %       | Vốn huy động | %       |                          | Tổng số            | Thời hạn vay | Lãi suất (%) | Kỳ trước chuyển sang                  | Thực hiện trong kỳ Năm 2018 | Đến 31/12/2018 | Kỳ trước chuyển sang | Thực hiện trong kỳ Năm 2018 | Đến 31/12/2018 |                                                  |
| 1   | 2                                                                                          | 3                    | 4                   | 5              | 6       | 7            | 8       | 9                        | 10                 | 11           | 12           | 13                                    | 14                          | 15             | 16                   | 17                          | 18             | 19                                               |
| 14  | Thay thế tuyến ống D600 Nguyễn Trãi đoạn qua sông Tô Lịch - Cầu Mới                        | QĐ 4231/NSHN-HĐTV    | 1,416               | 1,416          | 100.0%  |              | 0.0%    | 2017-2018                | -                  |              |              | -                                     | 993                         | 993            | -                    | 993                         | 993            | 1,216                                            |
| 15  | Cải tạo trạm bơm II - NMN Ngõ Sĩ Liên                                                      | QĐ 489/NSHN-HĐTV     | 13,471              | 13,471         | 100.0%  |              | 0.0%    | 2017-2018                | -                  |              |              | -                                     | 7,490                       | 7,490          | -                    | 7,490                       | 7,490          |                                                  |
| 16  | Khoan thay thế giếng H7 - NMN Nam Dư                                                       | QĐ 2917/NSHN-HĐTV    | 4,566               | 4,566          | 100.0%  |              | 0.0%    | 2,017                    | -                  |              |              | 1,377                                 | 1,489                       | 2,866          | 1,377                | 1,489                       | 2,866          | 3,496                                            |
| 17  | Khoan thay thế giếng H3 - NMN Gia Lâm                                                      | QĐ 2916/NSHN-HĐTV    | 4,371               | 4,371          | 100.0%  |              | 0.0%    | 2,017                    | -                  |              |              | 1,002                                 | 1,712                       | 2,714          | 1,002                | 1,712                       | 2,714          | 3,406                                            |
| 18  | Khoan thay thế giếng H13- NMN Nam Dư                                                       | QĐ 2869/NSHN-HĐTV    | 3,945               | 3,945          | 100.0%  |              | 0.0%    | 2,018                    | -                  |              |              | -                                     | 1,220                       | 1,220          | -                    | 1,220                       | 1,220          |                                                  |
| 19  | Khoan thay thế giếng H2- NMN Nam Dư                                                        | QĐ 2867/NSHN-HĐTV    | 3,570               | 3,570          | 100.0%  |              | 0.0%    | 2,018                    | -                  |              |              | -                                     | 1,112                       | 1,112          | -                    | 1,112                       | 1,112          |                                                  |
| 20  | Khoan thay thế giếng H5- NMN Nam Dư                                                        | QĐ 2868/NSHN-HĐTV    | 3,446               | 3,446          | 100.0%  |              | 0.0%    | 2,018                    | -                  |              |              | -                                     | 1,100                       | 1,100          | -                    | 1,100                       | 1,100          |                                                  |
| II  | Các dự án phát triển mạng                                                                  |                      | 307,253             | 107,306        | 34.92%  | 199,947      | 65.1%   |                          | -                  | -            | 0%           | 140,622                               | 46,540                      | 187,162        | 140,622              | 46,540                      | 187,162        | 211,285                                          |
| 1   | Xây dựng MLCN cho các xã Kim Nỗ, Vĩnh Ngọc, Tầm Xá, Xuân Canh và Đồng Hội - Huyện Đông Anh | QĐ 581/NSHN-HĐTV     | 307,253             | 107,306        | 34.92%  | 199,947      | 65.08%  | 2017-2018                | 199,947            | 12           | 9.5%         | 140,622                               | 46,540                      | 187,162        | 140,622              | 46,540                      | 187,162        | 211,285                                          |
| III | Các dự án cải tạo MLCN- chống TTTT                                                         |                      | 532,258             | 207,187        | 38.93%  | 325,071      | 61.07%  |                          | 325,071            |              |              | 62,033                                | 91,065                      | 153,098        | 62,033               | 91,065                      | 153,098        | 80,100                                           |
|     | <u>Các dự án chuyển tiếp</u>                                                               |                      | 93,421              | 36,895         | 39.49%  | 56,526       | 60.51%  | -                        | 56,526             | 12           | 10%          | 62,033                                | 6,541                       | 68,574         | 62,033               | 6,541                       | 68,574         | 75,518                                           |
| 1   | Cải tạo MLCN cho khu vực Ô7 - Tây Hồ                                                       | QĐ 198/NSHN-HĐTV     | 23,086              | 8,735          | 37.84%  | 14,351       | 62.16%  | 2016-2017                | 14,351             | 12           | 9.5%         | 14,604                                | 1,447                       | 16,051         | 14,604               | 1,447                       | 16,051         | 15,578                                           |
| 2   | Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực Ô 26 - Hai Bà Trưng                                     | QĐ 2927/NSHN-HĐTV    | 70,335              | 28,160         | 40.04%  | 42,175       | 149.77% | 2016-2017                | 42,175             |              |              | 47,429                                | 5,094                       | 52,523         | 47,429               | 5,094                       | 52,523         | 59,940                                           |
|     | <u>Các dự án mới</u>                                                                       |                      | 438,837             | 170,292        | 38.81%  | 268,545      | 61.19%  |                          | 268,545            | -            | 57%          | -                                     | 84,524                      | 84,524         | -                    | 84,524                      | 84,524         | 4,582                                            |
| 1   | Cải tạo MLCN - chống TTTT khu vực 1A - Ô9B Đống Đa                                         | QĐ 4018/NSHN-HĐTV    | 5,470               | 5,470          | 100.00% |              | 0.00%   | 2017-2018                | -                  |              |              |                                       | 1,729                       | 1,729          | -                    | 1,729                       | 1,729          | 1,804                                            |
| 2   | Cải tạo MLCN - chống TTTT khu vực 1B - Ô9B Đống Đa                                         | QĐ 1045/NSHN-HĐTV    | 4,862               | 4,862          | 100.00% |              | 0.00%   | 2,018                    | -                  |              |              |                                       | 1,655                       | 1,655          | -                    | 1,655                       | 1,655          | 2,778                                            |
| 3   | Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực Ô21 quận Hai Bà Trưng                                   | QĐ 3071/NSHN-CTCN    | 118,991             | 38,727         | 32.55%  | 80,264       | 67.45%  | 2,018                    | 80,264             |              | 9.5%         |                                       | 582                         | 582            | -                    | 582                         | 582            | -                                                |
| 4   | Cải tạo MLCN khu vực tập thể Đại học kinh tế quốc dân                                      | QĐ 1716/NSHN-HĐTV    | 5,782               | 5,782          | 100.00% |              | 0.00%   | 2,018                    | -                  |              |              |                                       | 3,941                       | 3,941          | -                    | 3,941                       | 3,941          | -                                                |
| 5   | Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô7 Ba Đình                                                 | QĐ 2881/NSHN-CTCN    | 25,022              | 8,467          | 33.84%  | 16,555       | 66.16%  |                          | 16,555             |              | 9.5%         |                                       | 325                         | 325            | -                    | 325                         | 325            | -                                                |



| TT | Tên dự án                                                   | Quyết định phê duyệt | Tổng mức vốn đầu tư |                |        |              |        | Thời gian đầu tư theo KH | Nguồn vốn huy động |              |              | Giá trị khối lượng thực hiện năm 2018 |                             |                | Giải ngân năm 2018   |                             |                | Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng |
|----|-------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------|----------------|--------|--------------|--------|--------------------------|--------------------|--------------|--------------|---------------------------------------|-----------------------------|----------------|----------------------|-----------------------------|----------------|--------------------------------------------------|
|    |                                                             |                      | Tổng                | Vốn chủ sở hữu | %      | Vốn huy động | %      |                          | Tổng số            | Thời hạn vay | Lãi suất (%) | Kỳ trước chuyển sang                  | Thực hiện trong kỳ Năm 2018 | Đến 31/12/2018 | Kỳ trước chuyển sang | Thực hiện trong kỳ Năm 2018 | Đến 31/12/2018 |                                                  |
| 1  | 2                                                           | 3                    | 4                   | 5              | 6      | 7            | 8      | 9                        | 10                 | 11           | 12           | 13                                    | 14                          | 15             | 16                   | 17                          | 18             | 19                                               |
| 6  | Cải tạo MLCN - chống TTTT Ô16A - Đống Đa                    | QĐ 1413/NSHN-CTCN    | 79,939              | 37,119         | 46.43% | 42,820       | 53.57% | 2,018                    | 42,820             |              | 9.5%         |                                       | 25,705                      | 25,705         | -                    | 25,705                      | 25,705         | -                                                |
| 7  | Cải tạo MLCN và chống thất thoát thu khu vực Ô4A - Cầu Giấy | QĐ 1377/NSHN-CTCN    | 74,777              | 23,205         | 31.03% | 51,572       | 68.97% | 2,018                    | 51,572             |              | 9.5%         |                                       | 37,456                      | 37,456         | -                    | 37,456                      | 37,456         | -                                                |
| 8  | Cải tạo MLCN và chống thất thoát thu khu vực Ô25 - Ba Đình  | QĐ 1122/NSHN-CTCN    | 51,900              | 23,205         | 44.71% | 28,695       | 55.29% | 2,018                    | 28,695             |              | 9.5%         |                                       | 12,634                      | 12,634         | -                    | 12,634                      | 12,634         | -                                                |
| 9  | Cải tạo MLCN và chống TTTT KV Ô 5AB quận Cầu Giấy           | QĐ 3172/NSHN-CTCN    | 72,094              | 23,455         | 32.53% | 48,639       | 67.47% | 2018<br>2019             | 48,639             |              | 9.5%         |                                       | 497                         | 497            | -                    | 497                         | 497            | -                                                |

Ghi chú: Số liệu từ cột (2) đến cột (12) theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền. Các dự án nêu trên là dự án do doanh nghiệp làm chủ đầu tư hoặc thuộc quyền quản lý của doanh nghiệp

Người lập biểu  
(Ký)

*Nguyễn Hải Phương*

Tổng giám đốc  
(Ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Bảo Vinh*



(Ban hành kèm theo Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

[illegible]



Ghi chú:

Cột "3" đến "8": số vốn góp, vốn đầu tư của doanh nghiệp tại công ty con, công ty liên kết, giá gốc của các khoản đầu tư

Cột "9": Vốn Điều lệ của công ty con, công ty liên kết

Cột "10": Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm báo cáo

Cột "11" và "12": doanh thu của công ty con, công ty liên kết

Cột "13" và "14": Lợi nhuận của công ty con, công ty liên kết

Cột "15": Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của năm báo cáo căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên của doanh nghiệp có vốn góp

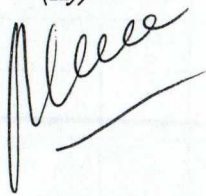
Các cột có đánh dấu x không cần điền dữ liệu

### Đánh giá của doanh nghiệp

Đánh giá của doanh nghiệp về hiệu quả đầu tư vốn tại công ty con, công ty liên kết: Đến hết tháng 12/2018, việc đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên kết ổn định. Các công ty con, công ty liên kết đều hoạt động có lợi nhuận. Đối với các công ty đang thực hiện triển khai hoạt động (CTCP Sông Hồng, CTCP Sông Đuống, CTCP Tháp nước HN) đã có bộ máy tài chính kế toán hoàn chỉnh, thực hiện các hoạt động đầu tư theo đúng quy định pháp luật

Đánh giá của doanh nghiệp về hiệu quả đầu tư tài chính năm báo cáo: Công ty đầu tư 10% vốn cổ phần tại CTCP Nước mặt Sông Đuống, đến thời điểm hiện tại, Công ty Sông Đuống đã chính thức phát nước thương mại, vận hành hệ thống bán buôn nước ổn định. Công ty còn đầu tư tài chính qua việc gửi tiền ngân hàng, các khoản này chủ yếu gửi ngắn hạn và sẵn sàng để đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Các ngân hàng dịch vụ là các ngân hàng ổn định tài chính, có uy tín.

Người lập biểu  
(Ký)



Nguyễn Hải Phương

Tổng Giám đốc  
(Ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Bảo Vinh



## TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

| Nội dung                                    | Cùng kỳ<br>năm 2016 | Cùng kỳ<br>năm 2017 | Thực hiện năm 2018 |             | Biến động so với (tỷ lệ %) |                     |                 |
|---------------------------------------------|---------------------|---------------------|--------------------|-------------|----------------------------|---------------------|-----------------|
|                                             |                     |                     | Kế hoạch           | Thực hiện   | Cùng kỳ<br>năm 2016        | Cùng kỳ<br>năm 2017 | Kế hoạch<br>năm |
|                                             | 1                   | 2                   | 3                  | 4           | 5=(4)/(1)                  | 6=(4)/(2)           | 7=(4)/(3)       |
| A. Chi tiêu sản xuất kinh doanh             |                     |                     |                    |             |                            |                     |                 |
| 1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu            | 224,989,710         | 230,084,113         | 230,268,215        | 229,901,764 | 102.18%                    | 99.92%              | 99.84%          |
| 2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu            | 178,883,899         | 187,449,160         | 191,410,670        | 192,687,398 | 107.72%                    | 102.79%             | 100.67%         |
| 3. Tồn kho cuối kỳ                          |                     |                     |                    |             |                            |                     |                 |
| B. Chỉ tiêu tài chính                       |                     |                     |                    |             |                            |                     |                 |
| 1. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1,497,138           | 1,532,025           | 1,521,709          | 1,582,055   | 105.67%                    | 103.27%             | 103.97%         |
| 2. Giá vốn hàng bán                         | 556,386             | 582,613             |                    | 621,360     | 111.68%                    | 106.65%             |                 |
| 3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 940,752             | 949,412             |                    | 960,695     | 102.12%                    | 101.19%             |                 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính            | 27,016              | 30,053              | 177,362            | 194,933     | 721.55%                    | 648.63%             | 109.91%         |
| 5. Chi phí tài chính                        | 45,139              | 46,695              |                    | 74,162      | 164.30%                    | 158.82%             |                 |
| 6. Chi phí bán hàng                         | 472,232             | 493,666             |                    | 557,507     | 118.06%                    | 112.93%             |                 |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 149,414             | 154,686             |                    | 97,666      | 65.37%                     | 63.14%              |                 |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh  | 300,983             | 284,418             |                    | 426,293     | 141.63%                    | 149.88%             |                 |
| 9. Thu nhập khác                            | 1,339               | 9,230               | 5,800              | 778         | 58.10%                     | 8.43%               | 13.41%          |

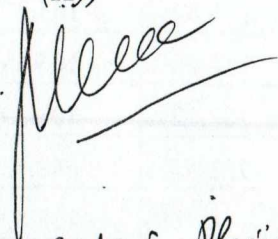


| Nội dung                              | Cùng kỳ<br>năm 2016 | Cùng kỳ<br>năm 2017 | Thực hiện năm 2018 |           | Biến động so với (tỷ lệ %) |                     |                 |
|---------------------------------------|---------------------|---------------------|--------------------|-----------|----------------------------|---------------------|-----------------|
|                                       |                     |                     | Kế hoạch           | Thực hiện | Cùng kỳ<br>năm 2016        | Cùng kỳ<br>năm 2017 | Kế hoạch<br>năm |
|                                       | 1                   | 2                   | 3                  | 4         | 5=(4)/(1)                  | 6=(4)/(2)           | 7=(4)/(3)       |
| 10. Chi phí khác                      | 144                 | 9,629               |                    | 12,464    | 8655.56%                   | 129.44%             |                 |
| 11. Lợi nhuận khác                    | 1,195               | -399                |                    | -11,686   | -977.91%                   | 2928.82%            |                 |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 302,178             | 284,019             | 410,742            | 414,607   | 137.21%                    | 145.98%             | 100.94%         |
| 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành       | 58,152              | 54,886              | 79,749             | 83,074    | 142.86%                    | 151.36%             | 104.17%         |
| 14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại        |                     |                     |                    |           |                            |                     |                 |
| 15. Lợi nhuận sau thuế TNDN           | 244,026             | 229,133             | 330,993            | 331,533   | 135.86%                    | 144.69%             | 100.16%         |

Ghi chú: Cột (1), (2): Theo BCTC các năm trước liền kề năm Báo cáo. Thông tin về chỉ tiêu tài chính lấy từ báo cáo tài chính

Người lập biểu

(Ký)

  
Nguyễn Hải Phương

Tổng Giám đốc

(Ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Bảo Tinh



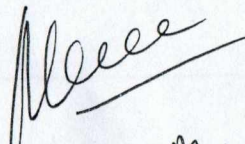
**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2018**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 11/5/2015 của Bộ Tài chính)

*ĐVT: triệu đồng*

| Chỉ tiêu                                                                                        | ĐVT | Kế hoạch 2018 | Thực hiện năm 2018 | Tỷ lệ so với KH | Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------|--------------------|-----------------|--------------------------------|
| 1. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm?                         | m3  | 230,268,215   | 229,901,764        | 99.84%          | 99.92%                         |
| 2. Khối lượng, sản lượng sản phẩm, dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu?                  | m3  | -             | -                  |                 |                                |
| 3. Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu? |     | -             | -                  |                 |                                |
| 4. Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm           | trđ | 1,273,329     | 1,320,879          | 103.73%         | 124.22%                        |
| 5. Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm                                 | trđ | 1,509,709     | 1,546,042          | 102.41%         | 119.95%                        |

Người lập biểu  
(Ký)

  
Nguyễn Mai Hương

Tổng Giám đốc  
(Ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Bảo Vĩnh





Phụ lục 1  
Lịch sử hình thành và phát triển



**A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

DVT: triệu đồng

| Chỉ tiêu                                                                                                           | Số còn phải nộp năm trước chuyển sang | Số phát sinh phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|--------------------|------------------------------------|
| 1. Thuế                                                                                                            |                                       |                                |                    |                                    |
| - Thuế GTGT                                                                                                        | (77,356)                              | 81,308                         | 114,366            | (110,414)                          |
| - Thuế TNDN                                                                                                        | (3,985)                               | 83,074                         | 65,168             | 13,921                             |
| - Thuế đất                                                                                                         | -                                     | 9,049                          | 9,049              | -                                  |
| - Các khoản thuế khác                                                                                              | 6,308                                 | 78,406                         | 83,886             | 828                                |
| 2. Các khoản phải nộp khác                                                                                         |                                       |                                |                    |                                    |
| - Phí, lệ phí                                                                                                      | 764                                   | 128,380                        | 127,862            | 1,282                              |
| - Các khoản phải nộp khác                                                                                          | 21,151                                | 19,605                         | 164                | 40,592                             |
| 3. Nộp Ngân sách nhà nước phân lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định |                                       | 133,948                        | 133,948            |                                    |



## B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

*ĐVT: triệu đồng*

| Chỉ tiêu                     | Dư đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Dư cuối kỳ |
|------------------------------|-----------|---------------|---------------|------------|
| 1. Quỹ Đầu tư phát triển     | 122,677   | 68,740        | 16,204        | 175,213    |
| 2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi  | 114,273   | 94,038        | 101,702       | 106,609    |
| 3. Quỹ thưởng VCQLDN         | 922       | 309           |               | 1,231      |
| 4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN     | 23,645    | 45            | 23,690        | -          |
| 5. Quỹ đặc thù khác (nếu có) | 47,600    | 21,500        |               | 69,100     |

**Ghi chú:** Thông tin lấy từ báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhà nước

**Người lập biểu**

(Ký)

  
Nguyễn Mai Hương

**Tổng Giám đốc**

(Ký, đóng dấu)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
Nguyễn Bảo Vinh



KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG DNNN THUỘC THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2018

| Tên doanh nghiệp                                                      | Cơ quan cấp trên trực tiếp | Loại hình DN   |                      | Chỉ tiêu 1                           |                |          | Chỉ tiêu 2          |                |                             |                |                        |                | Chỉ tiêu 3 |                                |                 |                 | Chỉ tiêu 4           | Chỉ tiêu 5 | Tình hình chấp hành tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của viên chức quản lý |                                       |               |                     | Xếp loại hoạt động viên chức quản lý doanh nghiệp |               |                     | Xếp loại doanh nghiệp 2018 |   |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------|----------------------|--------------------------------------|----------------|----------|---------------------|----------------|-----------------------------|----------------|------------------------|----------------|------------|--------------------------------|-----------------|-----------------|----------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------|---------------------|---------------------------------------------------|---------------|---------------------|----------------------------|---|
|                                                                       |                            | DN 100% vốn NN | CTCP trên 50% vốn NN | Doanh thu và thu nhập khác (tr.đồng) |                |          | Lợi nhuận (tr.đồng) |                | Vốn CSH bình quân (tr.đồng) |                | Tỷ suất LN/Vốn CSH (%) |                | Xếp loại   | Khả năng thanh toán nợ đến hạn |                 |                 | Nợ quá hạn (tr.đồng) | Xếp loại   | Tình hình chấp hành pháp luật hiện hành                                       | Tình hình thực hiện nhiệm vụ công ích | Thực hiện tốt | Không thực hiện tốt | Hoàn thành xuất sắc NV                            | Hoàn thành NV | Không hoàn thành NV |                            |   |
|                                                                       |                            |                |                      | Kế hoạch 2018                        | Thực hiện 2018 | Xếp loại | Kế hoạch 2018       | Thực hiện 2018 | Kế hoạch 2018               | Thực hiện 2018 | Kế hoạch 2018          | Thực hiện 2018 |            | TSNH (tr.đồng)                 | Nợ NH (tr.đồng) | TSNH /NNH (lần) |                      |            | Xếp loại                                                                      | Xếp loại                              |               |                     |                                                   |               |                     |                            |   |
| Tổng công ty, công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con |                            |                |                      |                                      |                |          |                     |                |                             |                |                        |                |            |                                |                 |                 |                      |            |                                                                               |                                       |               |                     |                                                   |               |                     |                            |   |
| CT TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (CT mẹ)                                  | UBND Thành phố Hà Nội      | X              |                      | 1 704 871                            | 1 777 766      | A        | 330 917             | 331 533        | 3 200 000                   | 3 197 043      | 10.340%                | 10.37%         | A          | 1 401 032                      | 582 915         | 2.40            | 0                    | A          | A                                                                             | A                                     | X             |                     | X                                                 |               |                     |                            | A |

Người lập biểu

(Ký)

*Nguyễn Mai Phương*

Công ty Nước sạch Hà Nội

(Ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Bảo Vinh*



Phân hiệu Hồ Chí Minh  
TỔNG GIÁM ĐỐC

